

CTCP Dược phẩm Cửu Long

Ngày 31/12/2025	43,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	42.4%	87.0%

DT thuần Q4/25	373
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 87.0 30.3%
	YoY: ▼137 -26.9%

LN thuần Q4/25	7.62
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 13.0 242%
	YoY: ▼16.5 -68.4%

LN sau thuế Q4/25	3.79
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 9.58 166%
	YoY: ▼15.3 -80.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	6.3%
	YoY: +/-▼ 0.9%

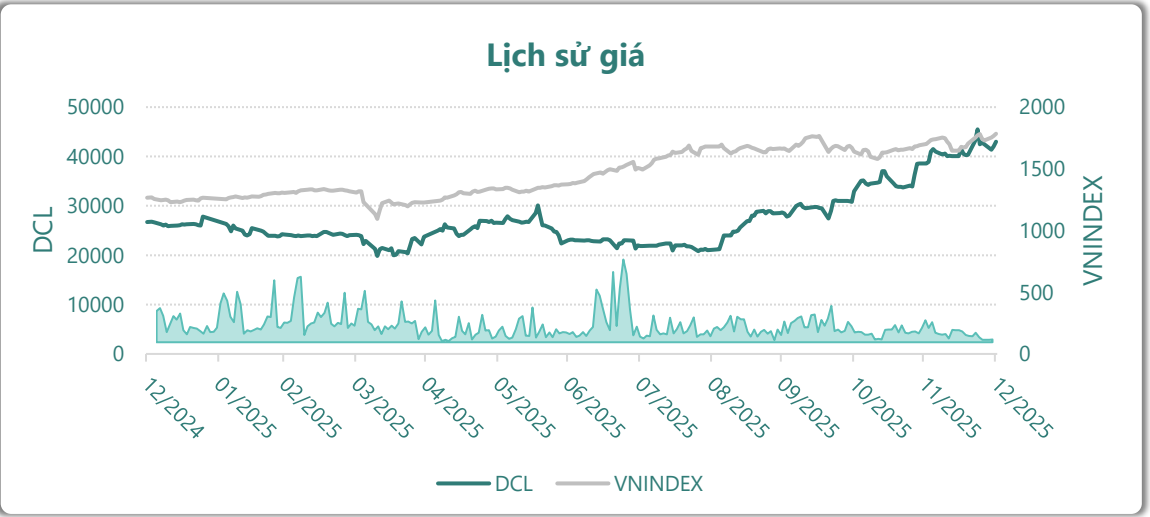
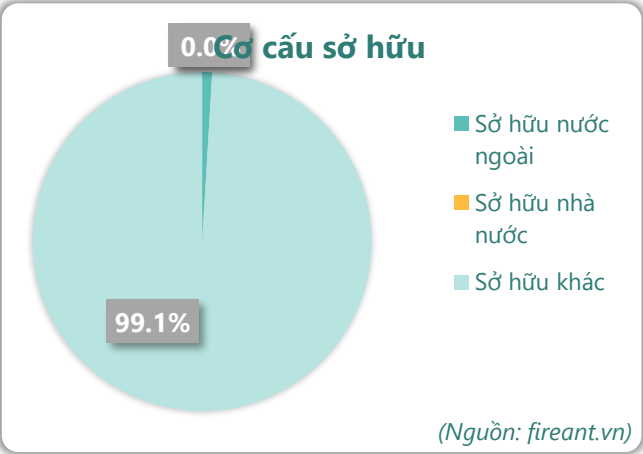
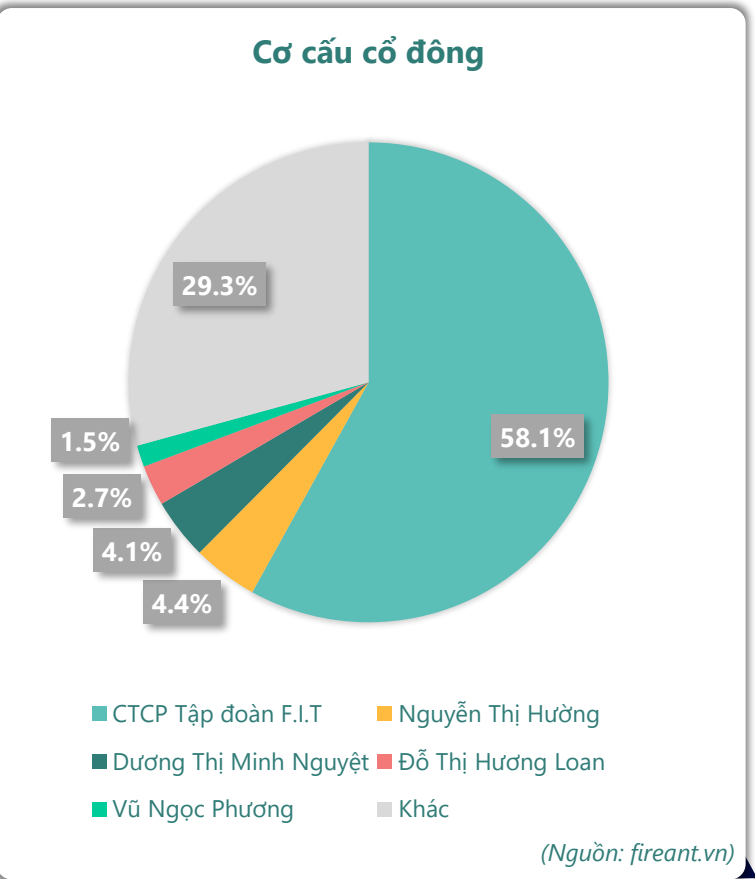
ROE 2025	1.3%
	YoY: +/-▼ 2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,850 - 45,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,141
Số lượng CPLH (CP)	73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)	782,010
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.63
EPS	267
P/E	160.9

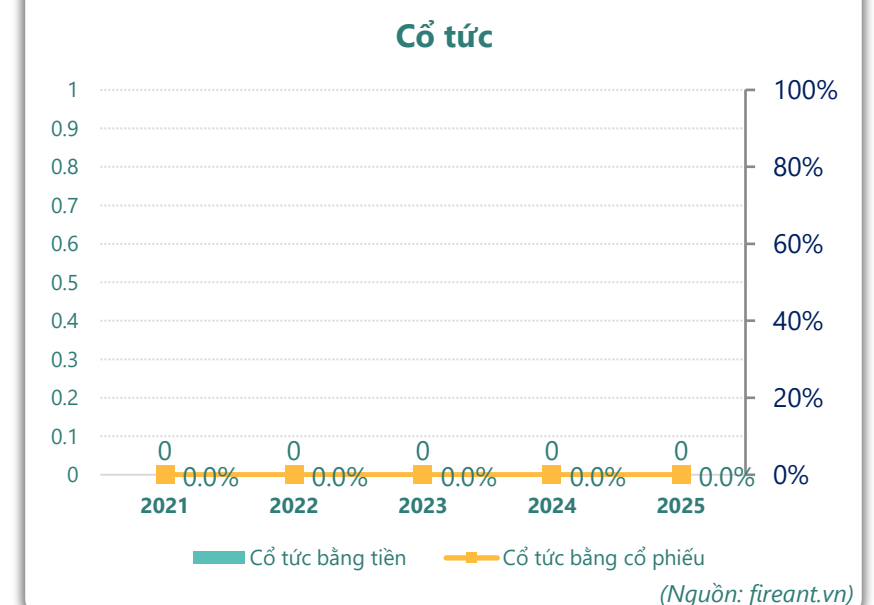
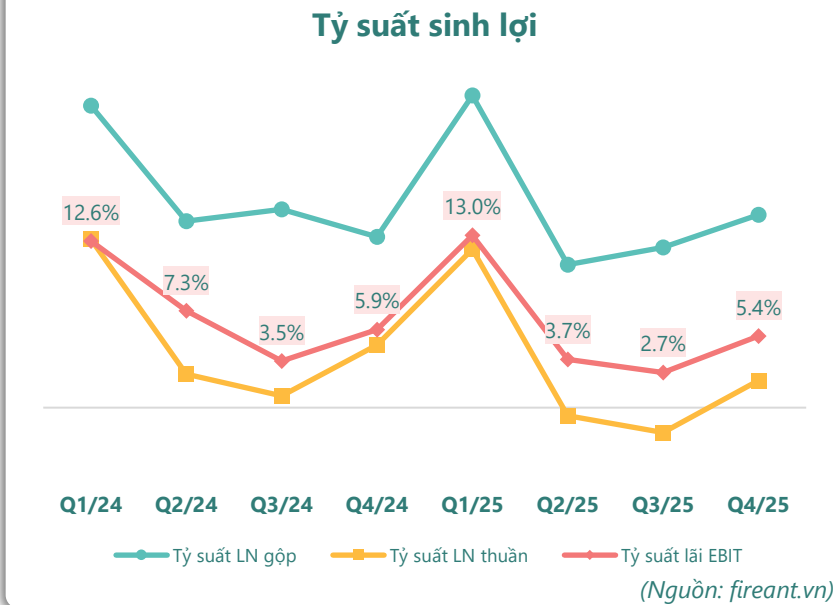
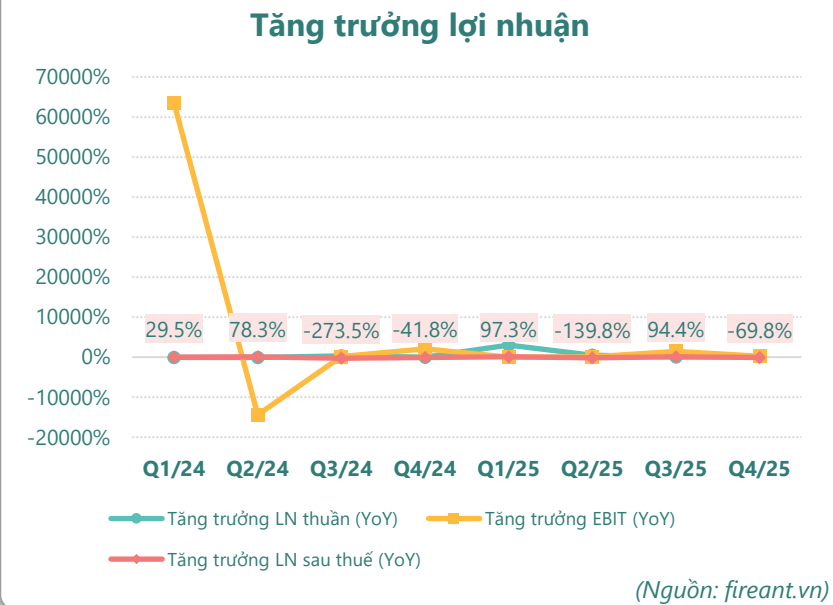
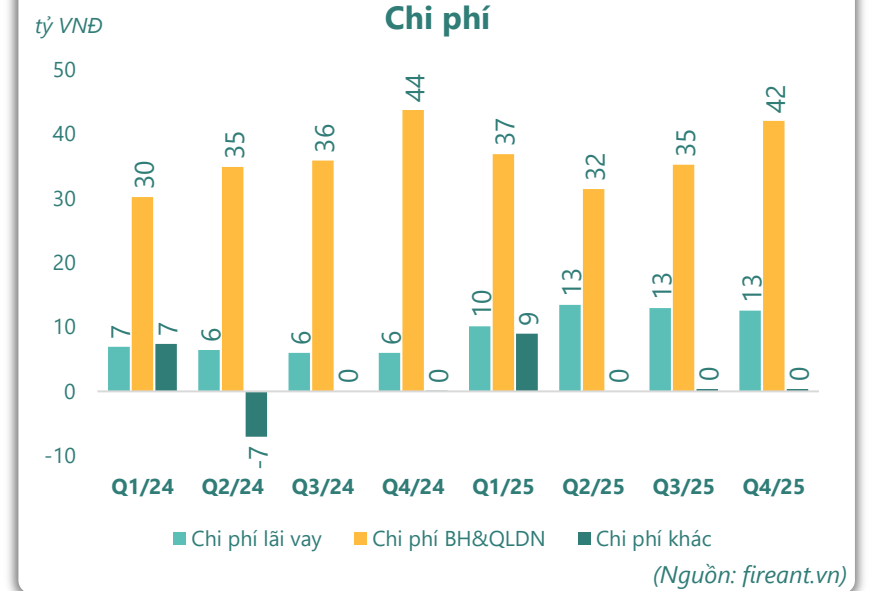
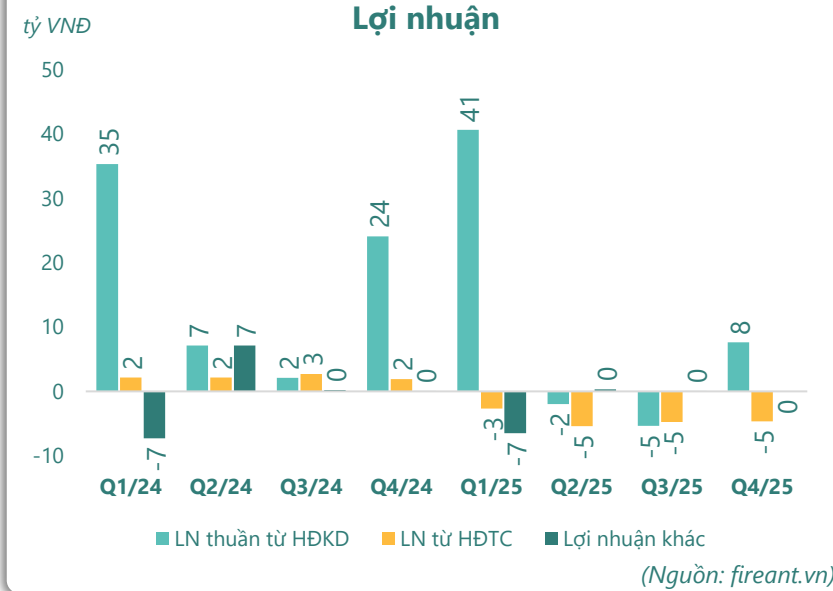
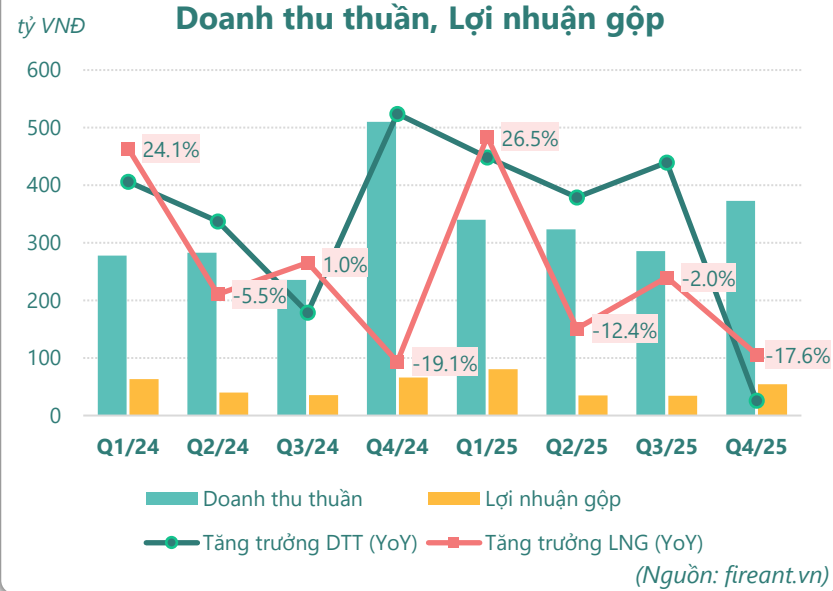
DT thuần 2025	1,322
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 15.0 1.1%

LN thuần 2025	40.9
tỷ VNĐ	YoY: ▼27.9 -40.5%

LN sau thuế 2025	20.1
tỷ VNĐ	YoY: ▼34.0 -62.9%



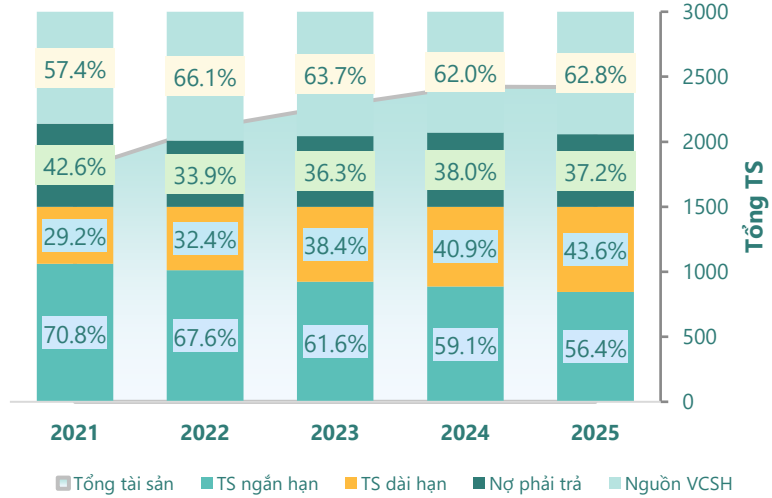
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

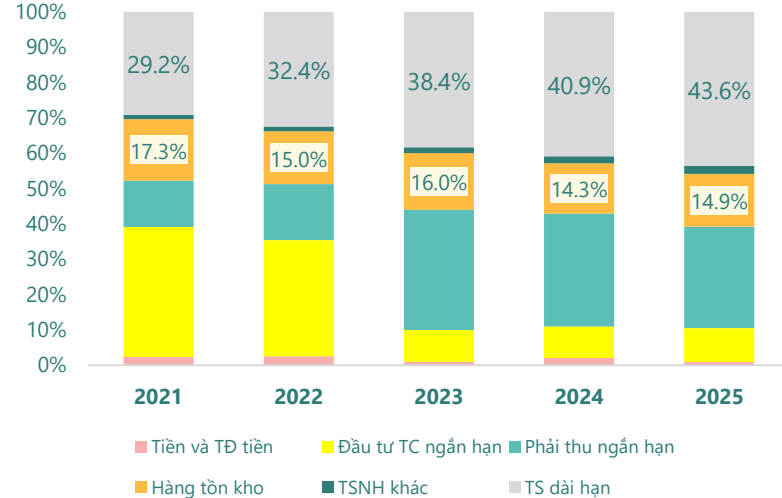
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

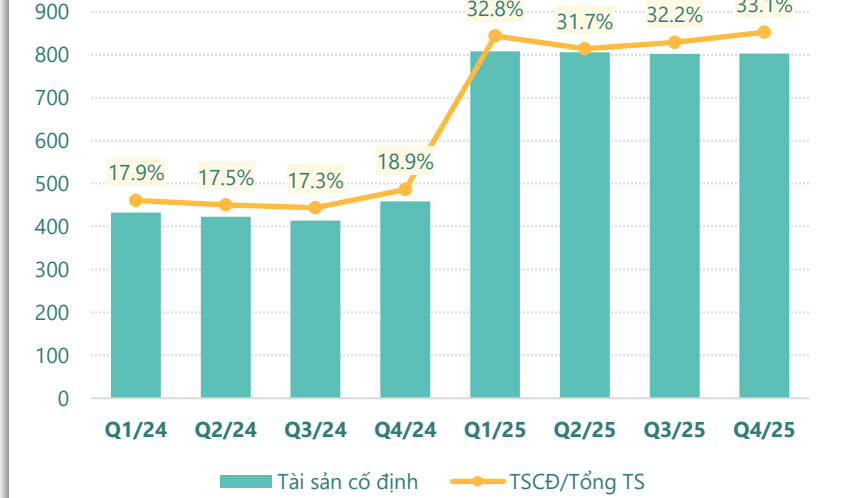
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

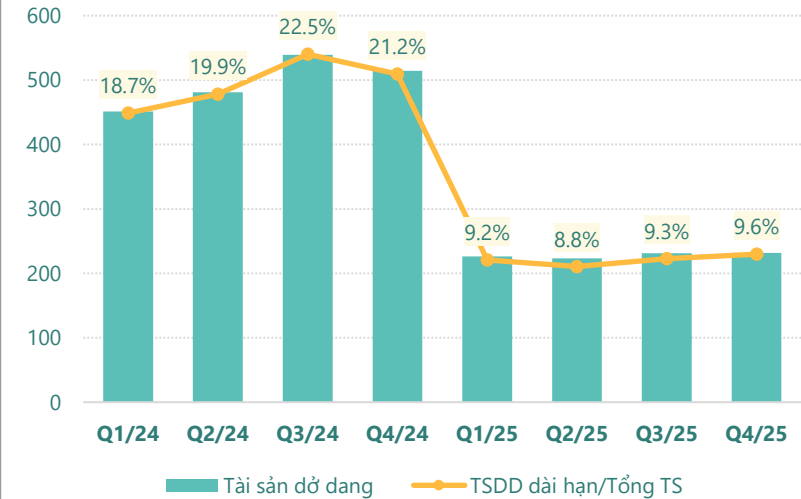
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

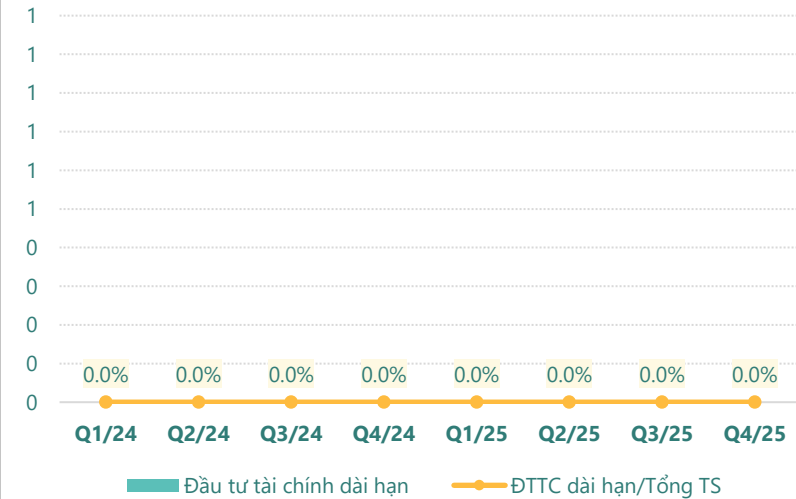
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

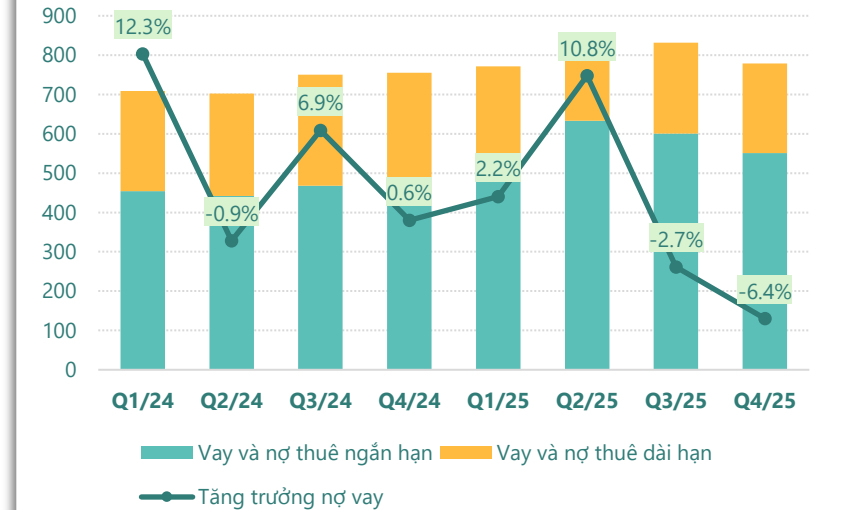
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

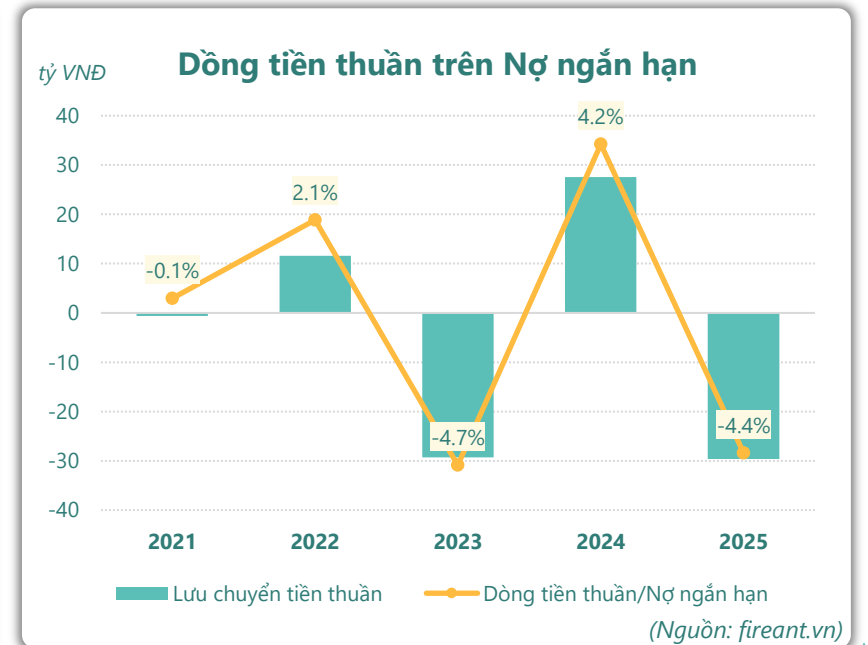
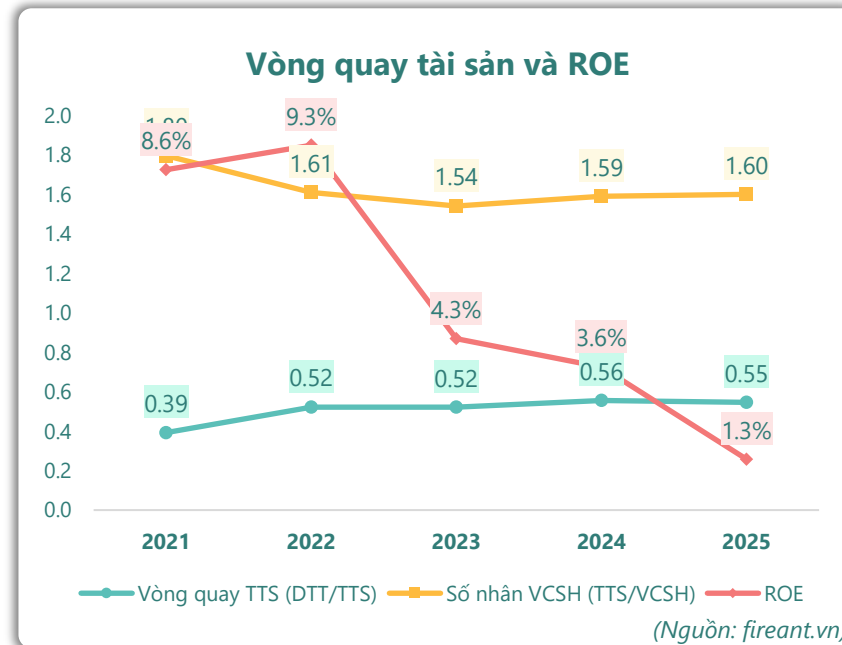
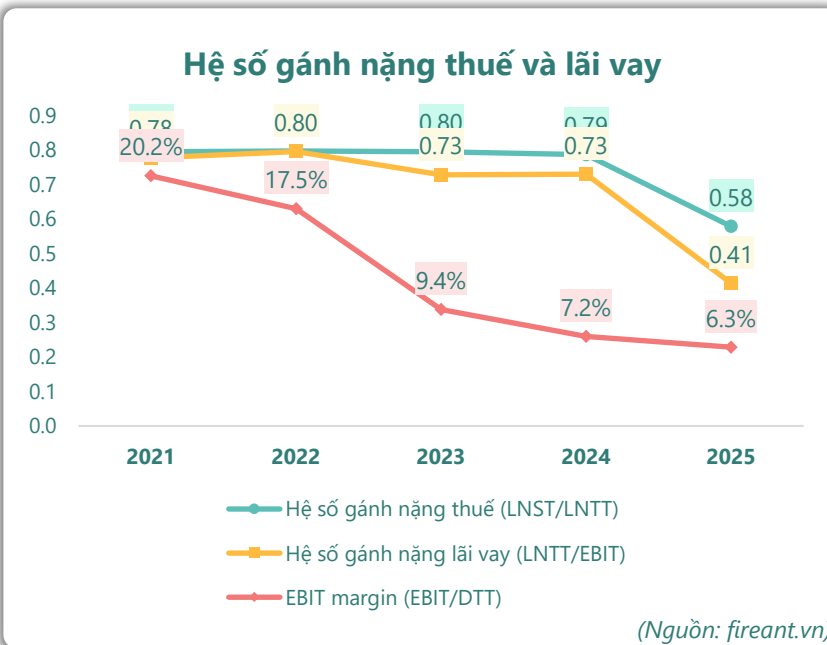
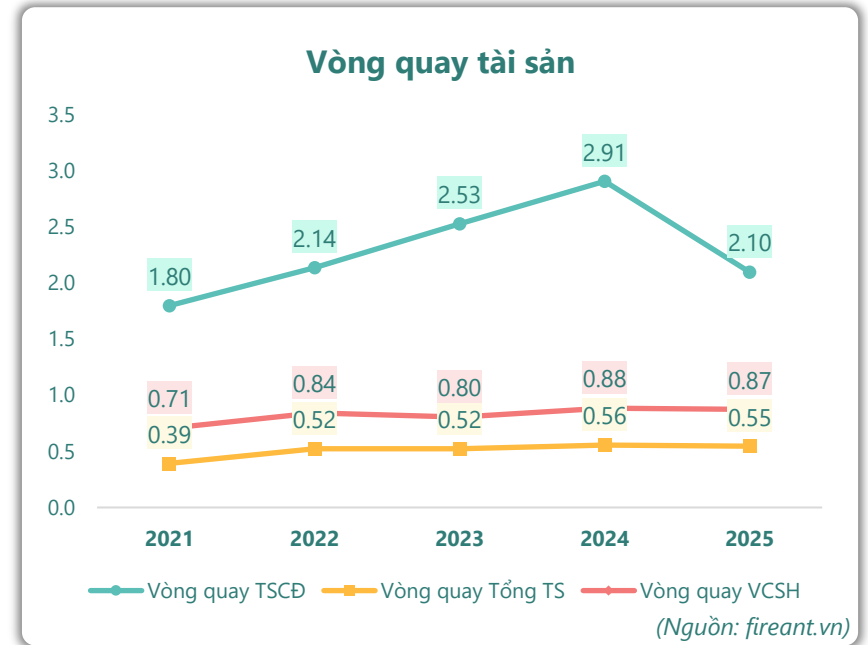
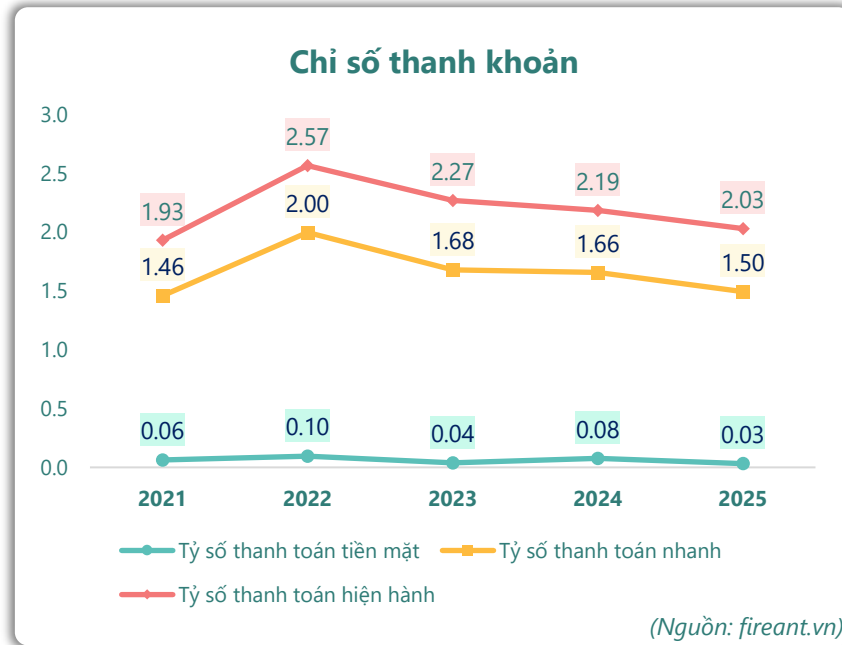
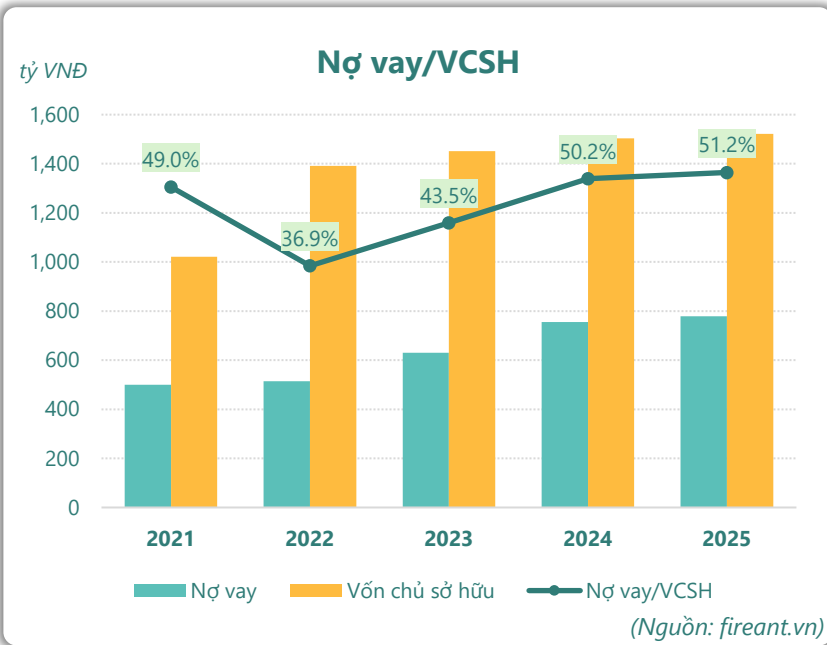
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	373	510	-26.9%	1,322	1,307	1.1%
Giá vốn hàng bán	318	444	-28.3%	1,117	1,102	1.4%
Lợi nhuận gộp	54.4	66.0	-17.6%	204	205	-0.2%
Doanh thu HĐTC	7.93	7.94	-0.2%	31.9	34.6	-7.8%
Chi phí TC	12.6	6.02	109%	49.4	25.6	92.8%
Chi phí lãi vay	12.6	6.00	110%	49.1	25.4	93.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.6	29.1	-15.5%	80.6	90.9	-11.4%
Chi phí QLDN	17.5	14.7	19.1%	65.2	53.9	20.9%
LN thuần từ HĐKD	7.62	24.1	-68.4%	40.9	68.8	-40.5%
Lợi nhuận khác	-0.05	0.00		-6.24	0.01	-65348%
LN trước thuế	7.57	24.1	-68.6%	34.7	68.8	-49.5%
Lợi nhuận sau thuế	3.79	19.1	-80.1%	20.1	54.1	-62.9%
LNST của CĐ cty mẹ	3.66	18.9	-80.6%	19.5	53.6	-63.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.3	57.2	-42.1	-55.2	58.3	86.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.1	-23.5	-11.2	-34.2	-30.4	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.5	4.24	16.9	83.2	-23.4	-53.1
Tiền đầu kỳ	18.0	13.1	51.1	14.7	8.51	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	-4.89	38.0	-36.4	-6.18	4.40	8.52
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.02	0.00	0.00	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	13.1	51.1	14.7	8.51	12.9	21.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,421	2,424	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	1,365	1,432	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	21.4	51.1	-58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	215	8.4%
Phải thu ngắn hạn	695	774	-10.2%
Hàng tồn kho	360	346	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	55.6	46.8	18.8%
Tài sản dài hạn	1,055	992	6.4%
Phải thu dài hạn	3.98	3.79	5.1%
Tài sản cố định	802	458	75.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	232	514	-54.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.2	15.7	9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	899	921	-2.4%
Nợ ngắn hạn	672	655	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	489	12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.5	105	-35.8%
Nợ dài hạn	227	266	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	227	266	-14.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,521	1,503	1.2%
Vốn chủ sở hữu	1,521	1,503	1.2%
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

